FireAnt

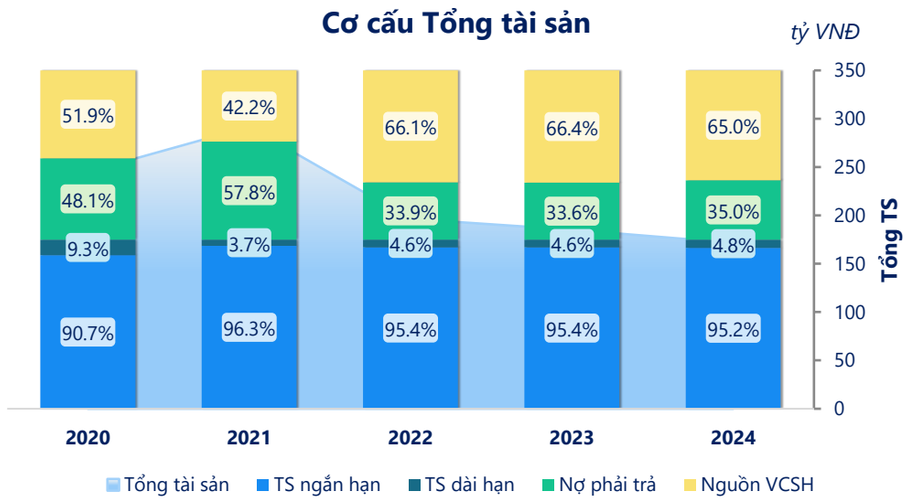
CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,425
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,200
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	112
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HD8		-1.2%	-4.7%	-2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

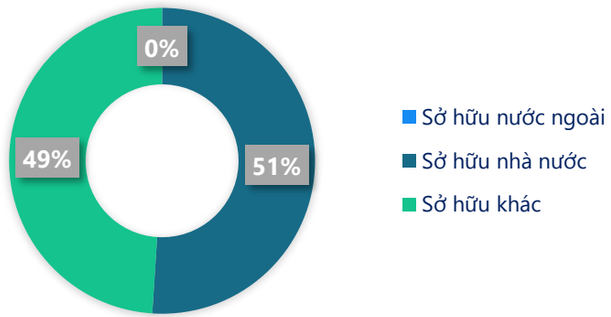
Cơ cấu Tổng tài sản



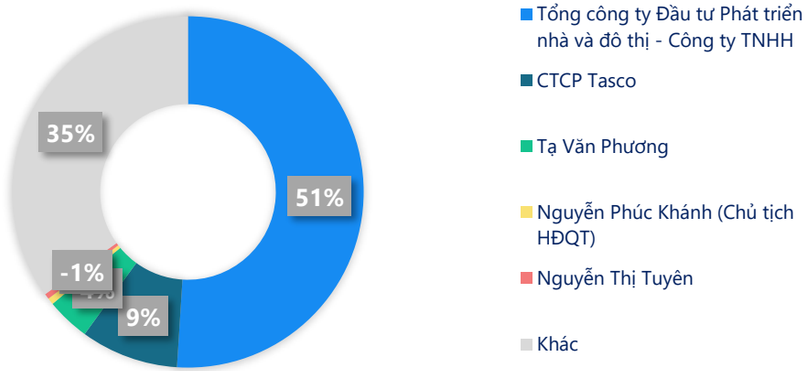
Tổng tài sản của **HD8** năm 2024 đạt **171.7** tỷ đồng, giảm **7.35%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

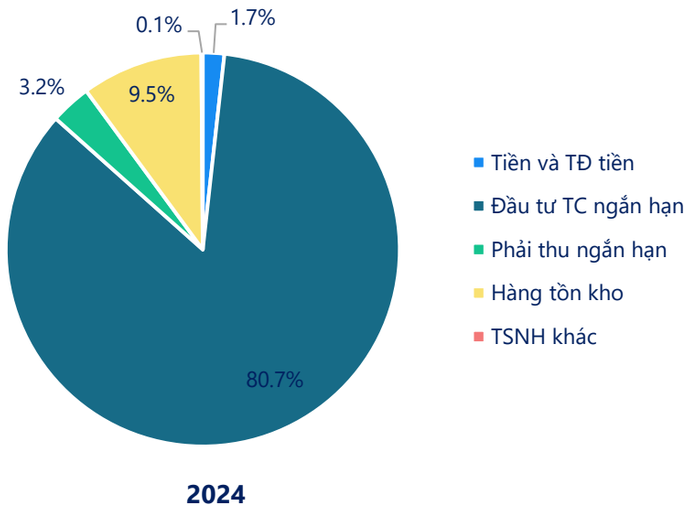


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

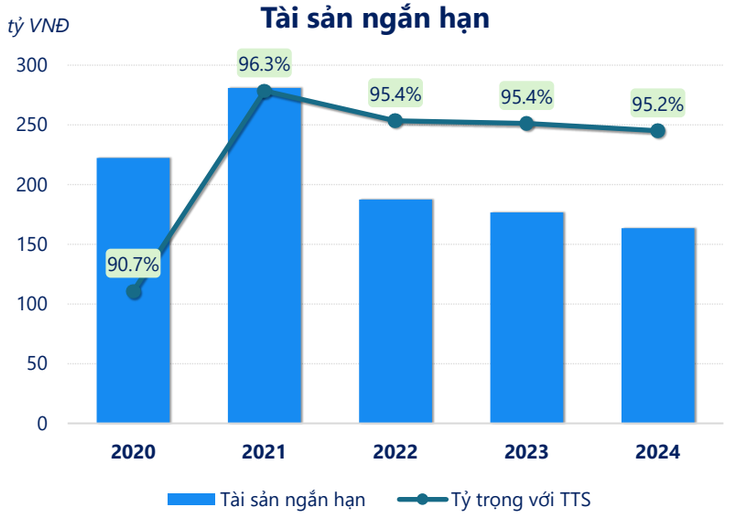
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tasco nắm giữ 9.00% và đứng thứ 3 là Tạ Văn Phương nắm giữ 4.01%.

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

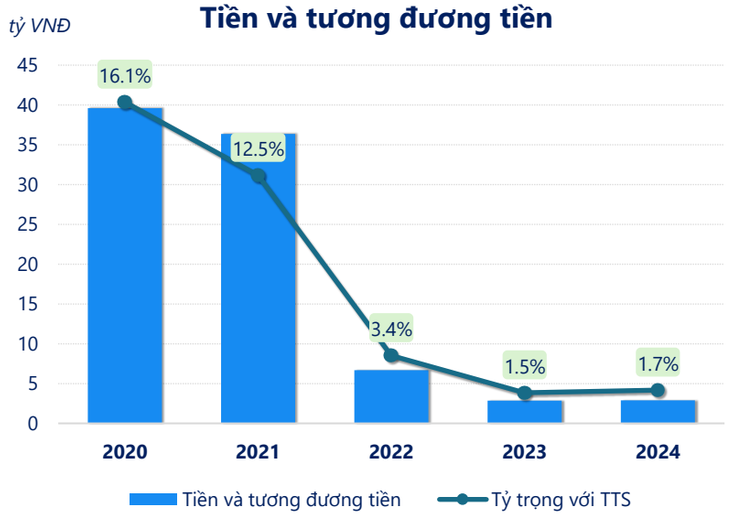
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



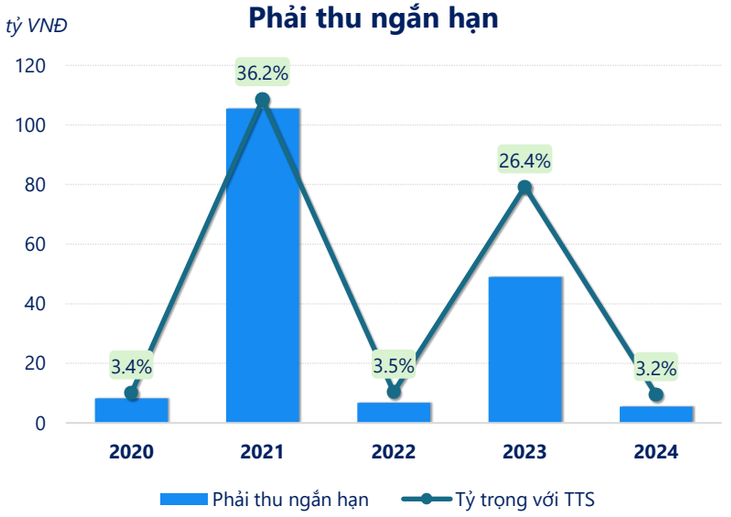
Tiền và tương đương tiền



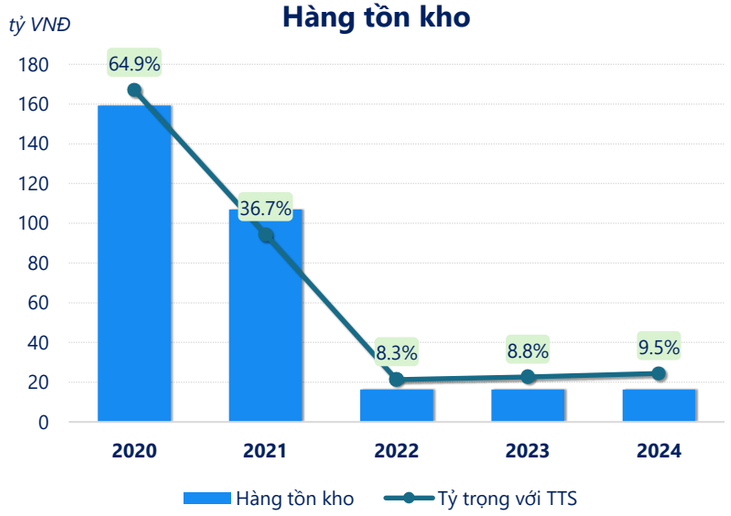
Tài sản ngắn hạn của HD8 năm 2024 giảm **7.55%** so với năm trước, đạt **163.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **95.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **80.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.48% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

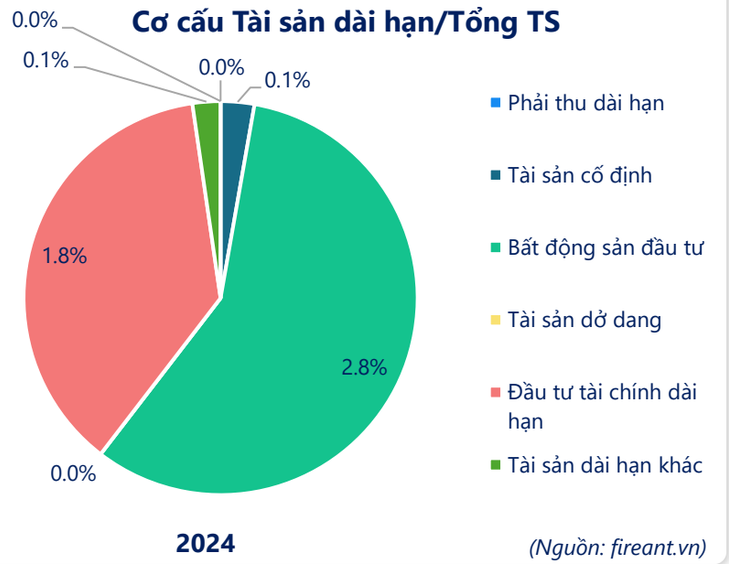
Phải thu ngắn hạn

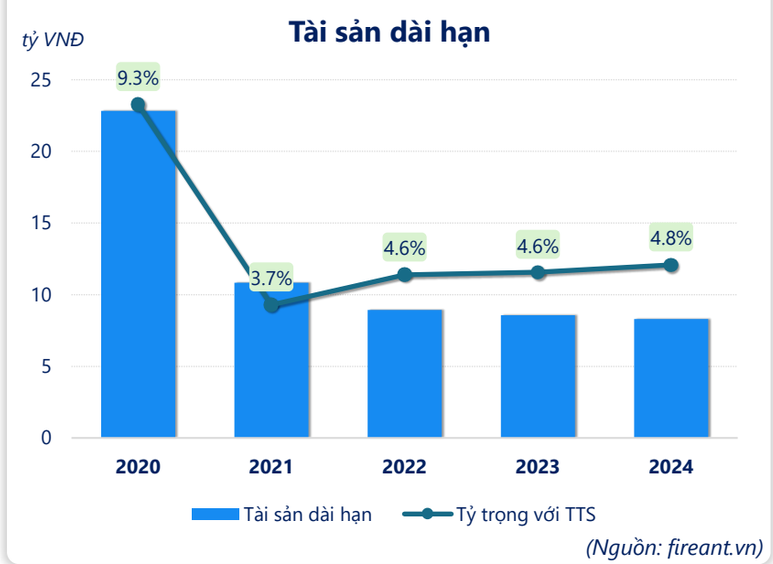


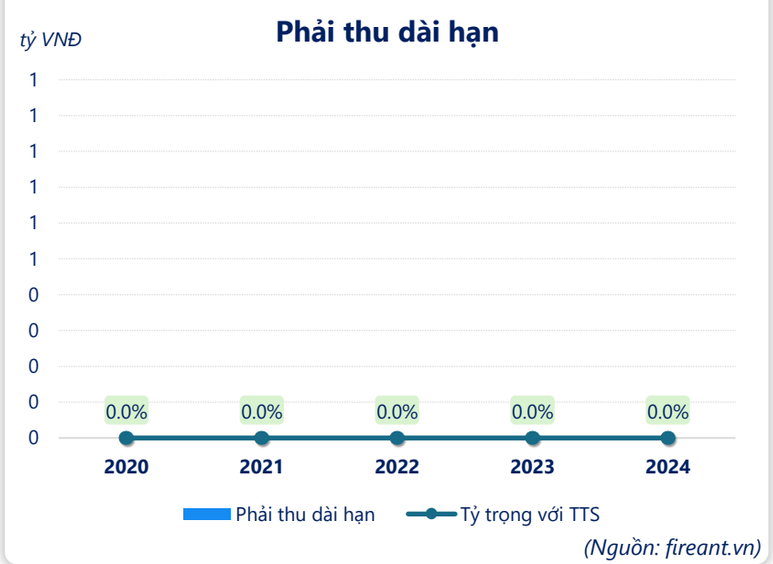
Hàng tồn kho



CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

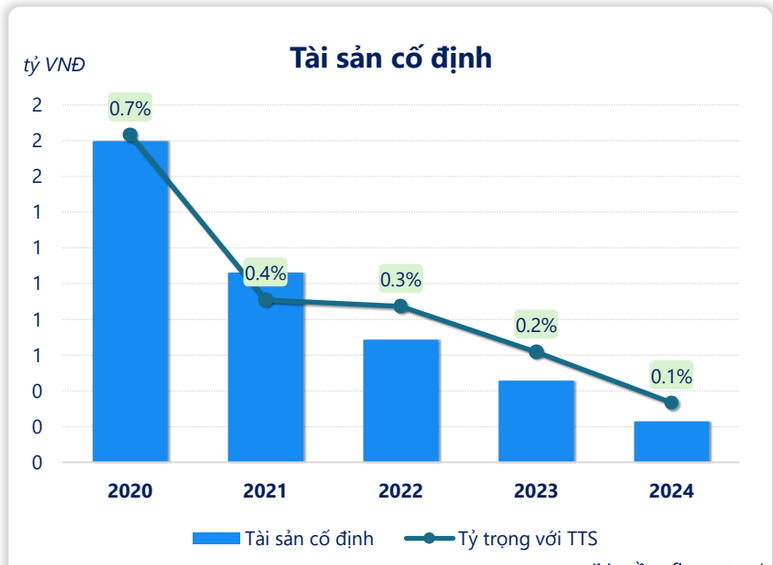


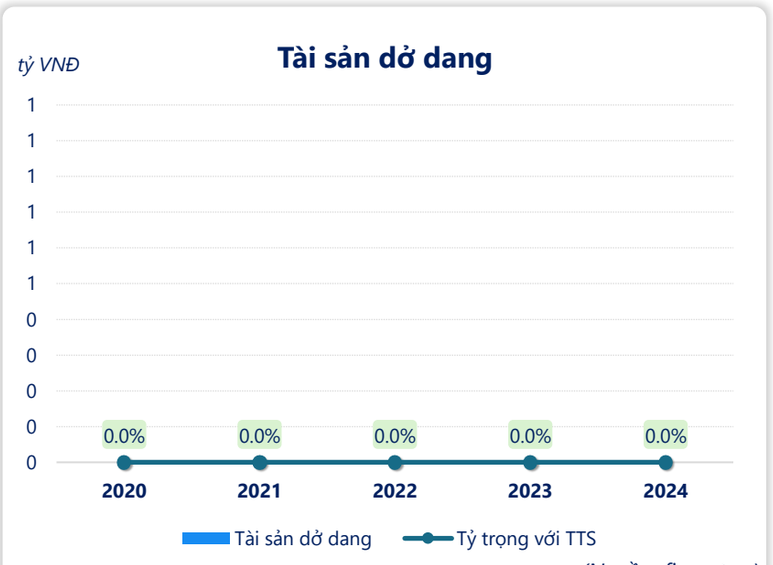




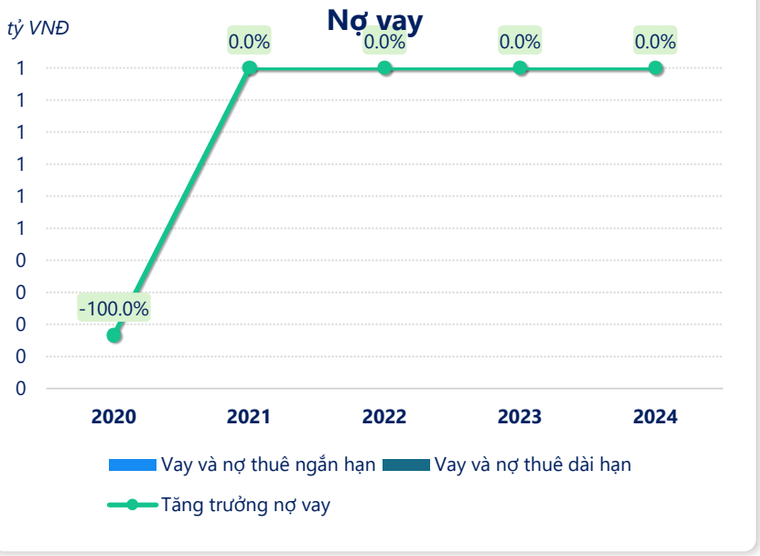
Tài sản dài hạn đạt **8.30** tỷ đồng giảm **3.20%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **4.83%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **2.79%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.80%.

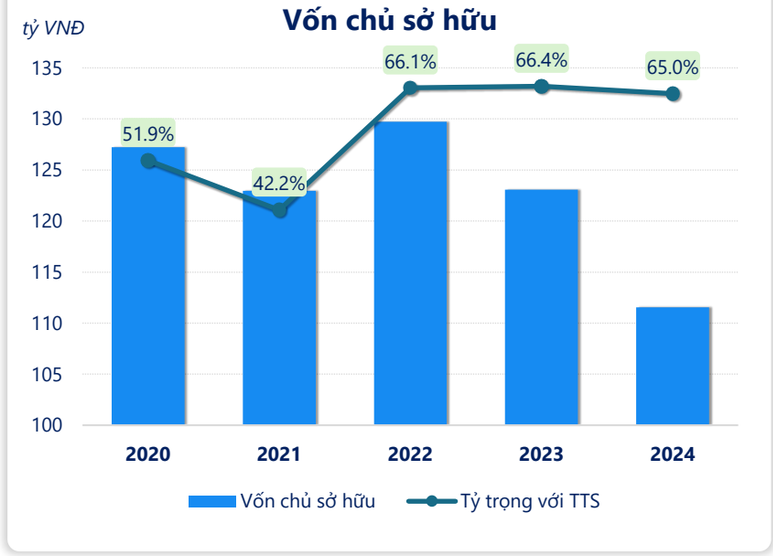
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

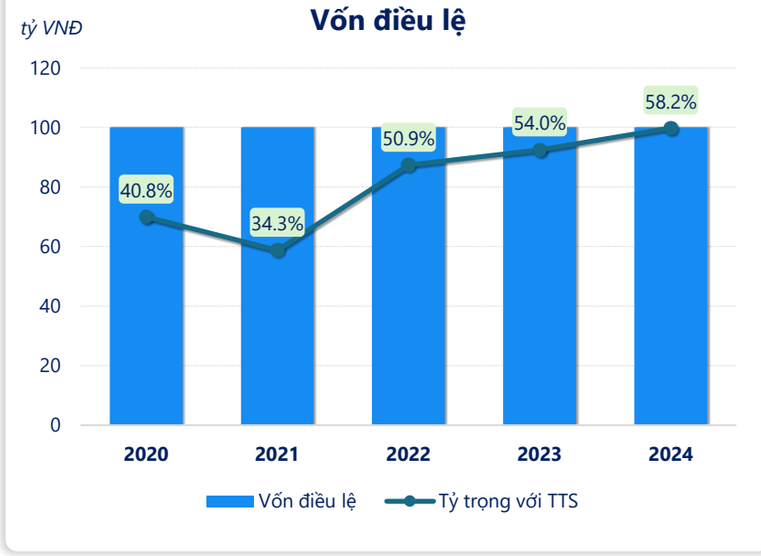


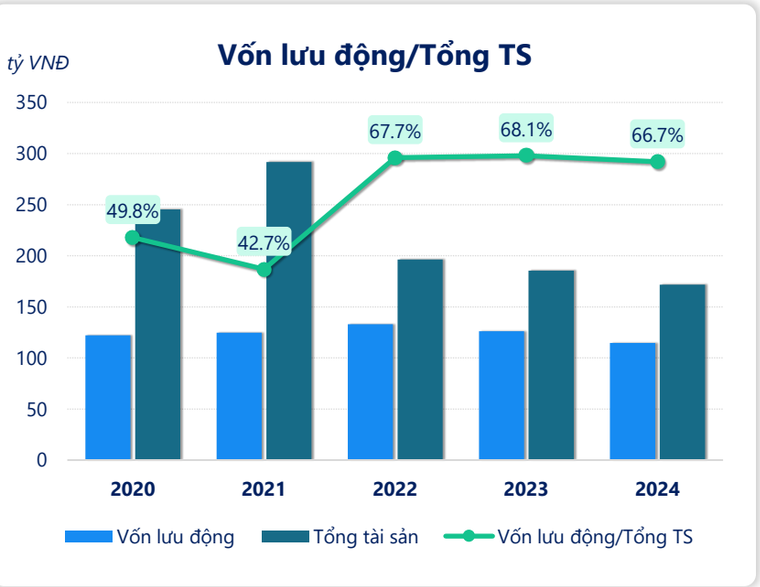


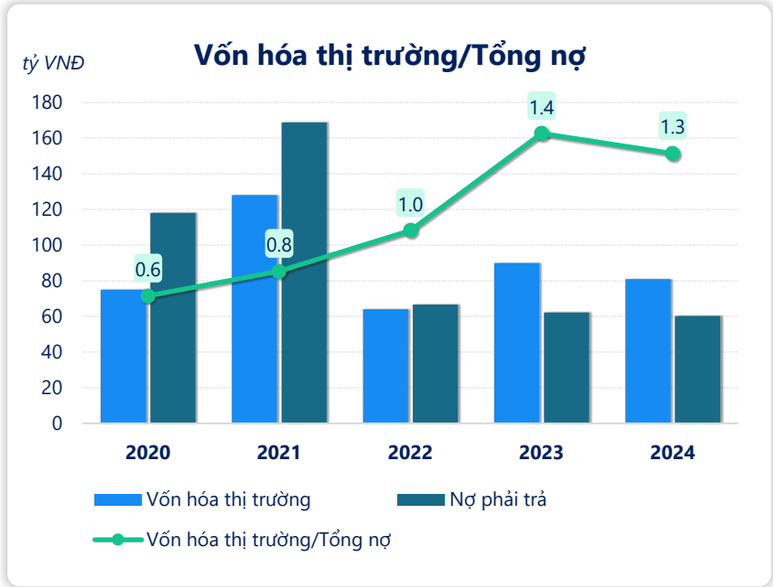
CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

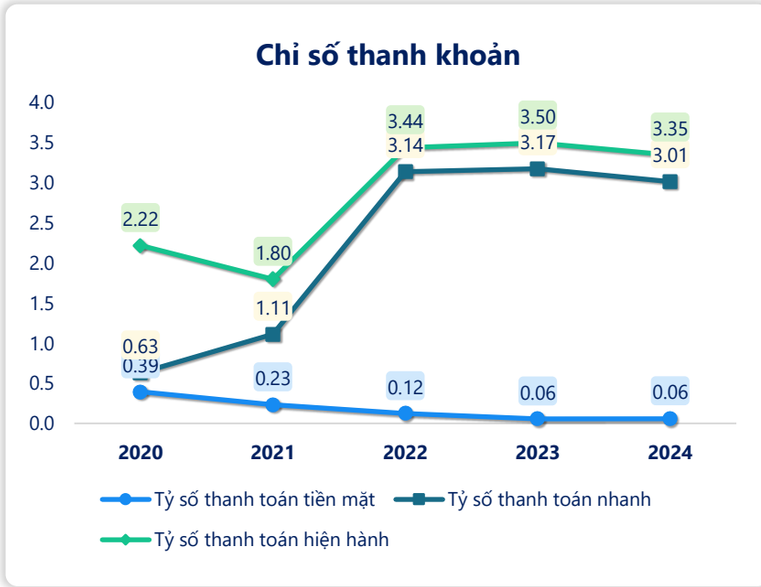












FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (UPCOM: HD8)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**172**	**185**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	163	177	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.88	2.85	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	109	27.8%
Phải thu ngắn hạn	5.45	49.0	-88.9%
Hàng tồn kho	16.3	16.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.17	14.1%
Tài sản dài hạn	**8.30**	**8.57**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.23	0.46	-49.9%
Bất động sản đầu tư	4.79	4.94	-3.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.09	3.00	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**0.18**	**8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.2	62.3	-3.4%
Nợ ngắn hạn	**48.8**	**50.6**	**-3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.06	0.01	572%
Nợ dài hạn	11.3	11.7	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**123**	**-9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**123**	**-9.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**114**	**127**	**112**	**0.68**	**1.05**
Giá vốn hàng bán	95.6	104	89.5	0.46	0.83
Lợi nhuận gộp	**18.4**	**23.2**	**22.8**	**0.22**	**0.22**
Doanh thu HĐTC	0.55	5.03	11.5	13.6	8.13
Chi phí TC	0.08	0.03	0	0.02	0
Chi phí lãi vay	**0.08**	**0**	**0**	**0.02**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	-0.79	-0.03	0	0	0
Chi phí QLDN	12.5	19.4	15.7	6.26	6.00
LN thuần từ HĐKD	**7.10**	**8.82**	**18.6**	**7.56**	**2.35**
Lợi nhuận khác	0.01	-0.26	0.16	0.89	0.00
LN trước thuế	**7.12**	**8.56**	**18.8**	**8.46**	**2.36**
Lợi nhuận sau thuế	**5.43**	**5.18**	**13.9**	**6.40**	**1.87**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.43**	**5.18**	**13.9**	**6.40**	**1.87**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.4	85.2	45.3	-17.6	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-78.6	-68.1	23.6	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	-9.80	-6.95	-9.79	-13.0
Tiền đầu kỳ	16.3	39.6	36.4	6.69	2.85
Lưu chuyển tiền thuần	**23.3**	**-3.23**	**-29.7**	**-3.83**	**0.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	36.4	6.69	2.85	2.88

Powered by Infographic